

CTCP Tập đoàn NRC

Ngày 30/06/2025	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.0%	-	-2.1%

DT thuần Q2/25
4.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.62 -38.0%
YoY: ▲ 7.11 252%

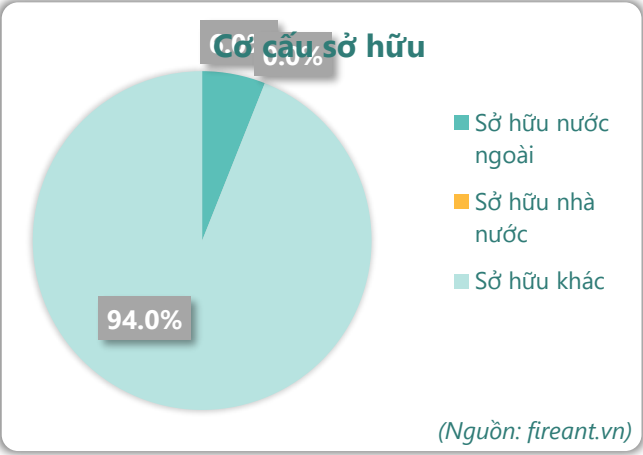
LN thuần Q2/25
10.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.64 1455%
YoY: ▲ 58.0 122%

LN sau thuế Q2/25
0.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.24 36.3%
YoY: ▲ 14.0 107%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
431%
YoY: +/-▲ 348%

ROE (TTM) Q2/25
-4.2%
YoY: +/-▲ 1.1%

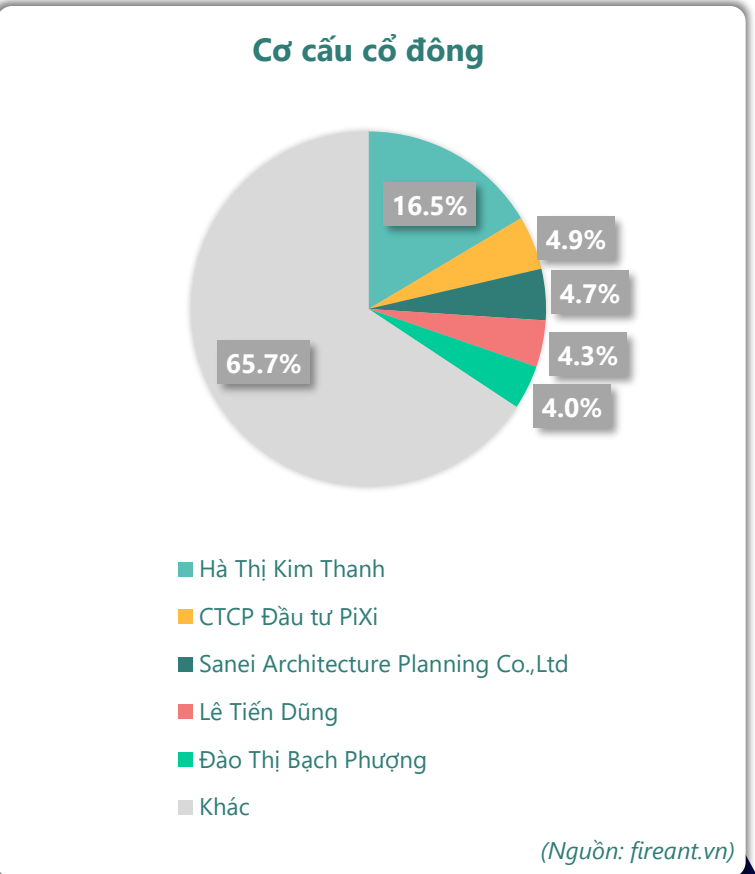
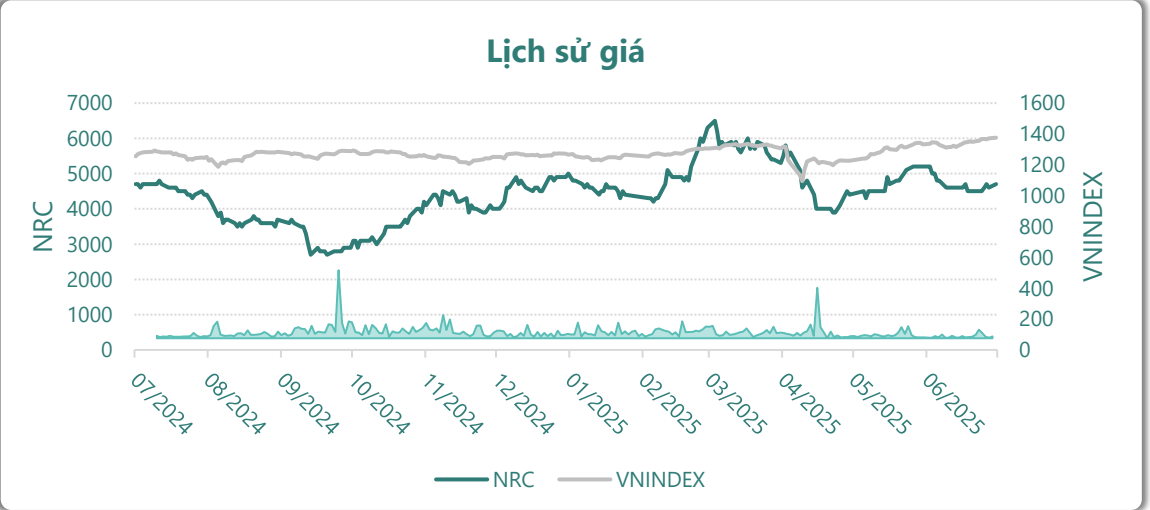
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,700 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	435
Số lượng CPLH (CP)	92,597,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)	574,535
Sở hữu nước ngoài	6.0%
Beta	0.86
EPS	-553
P/E	-8.5



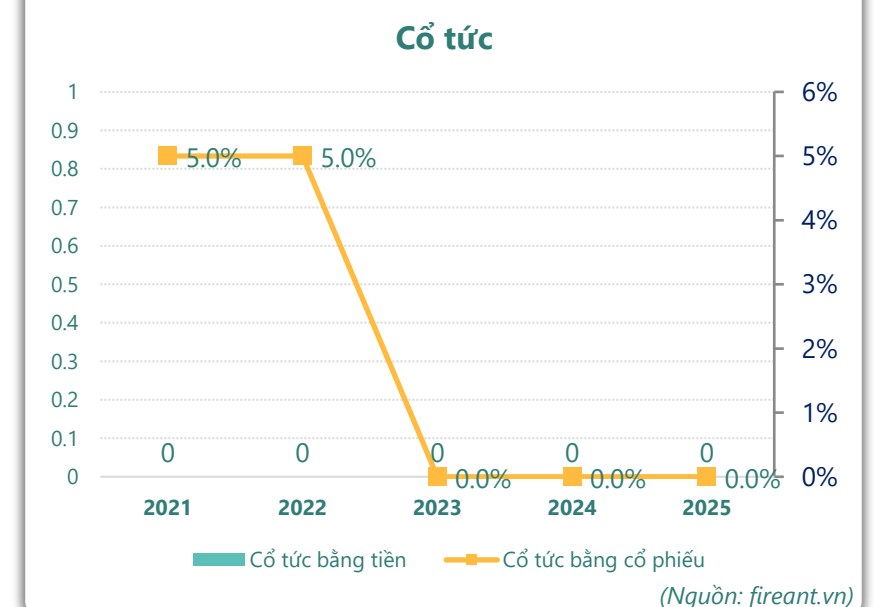
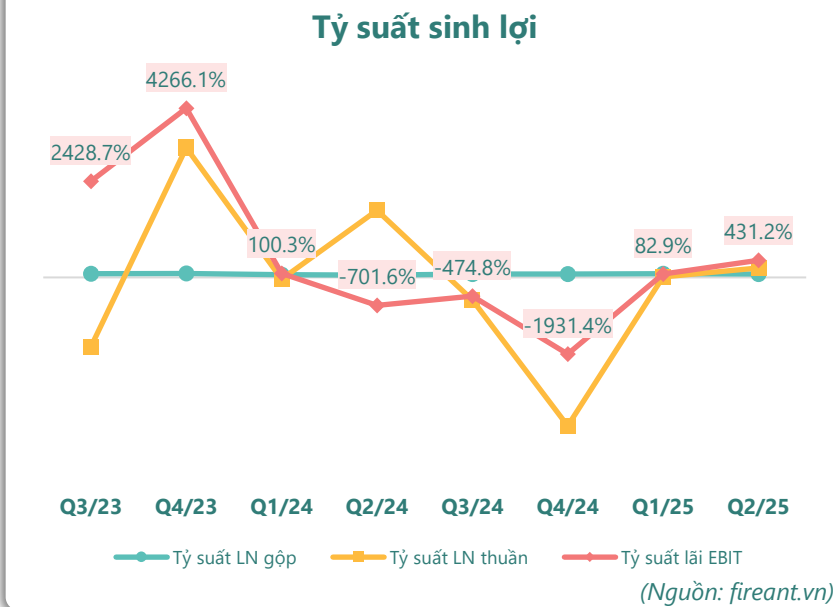
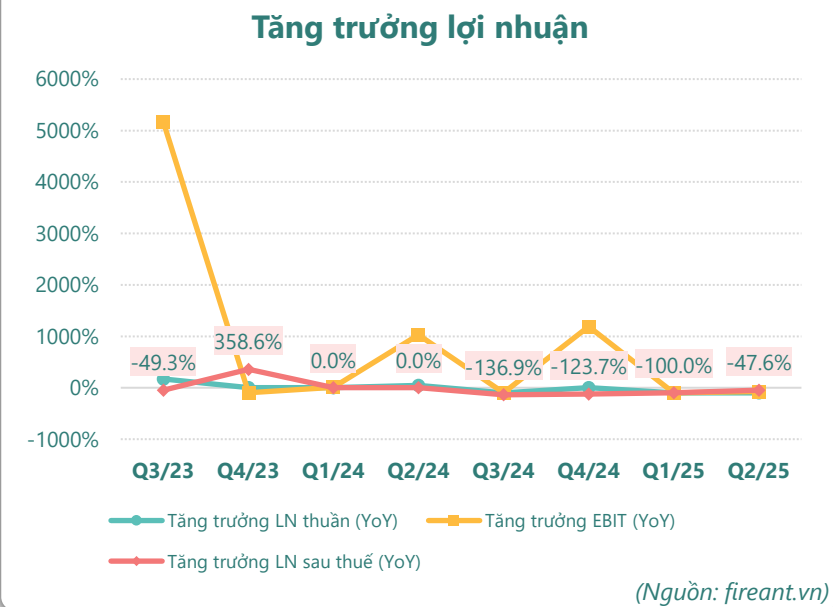
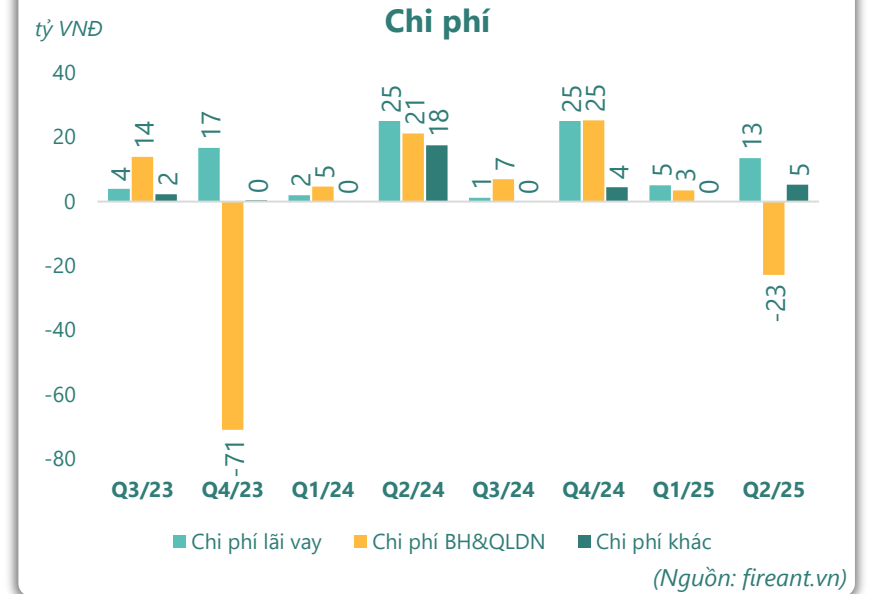
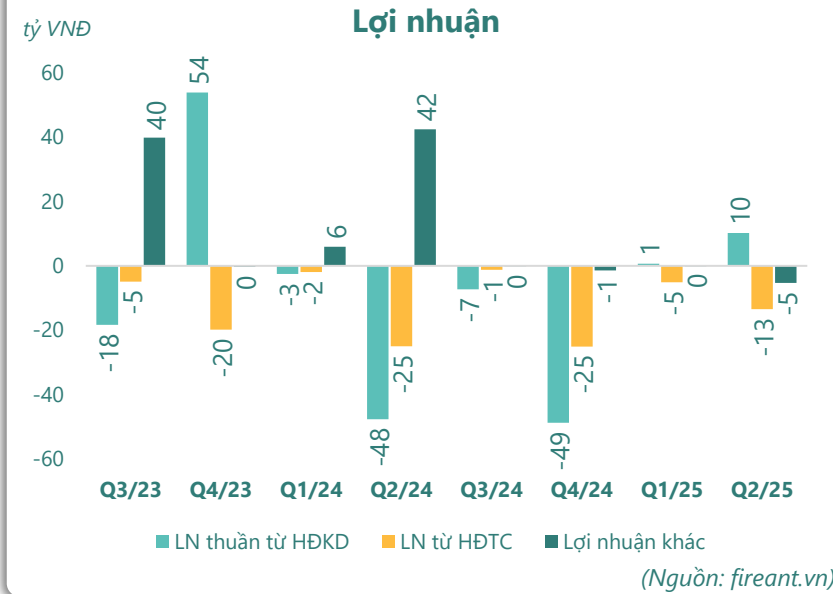
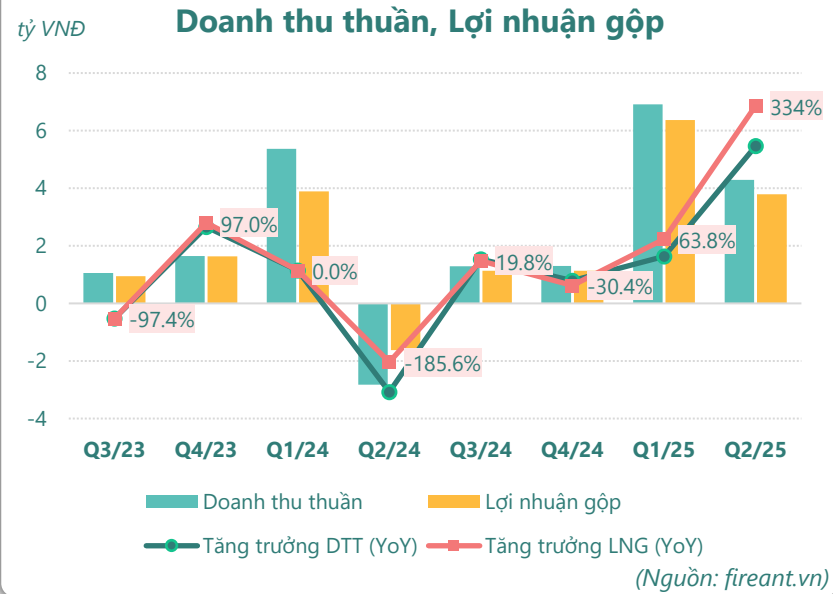
DT thuần 6T 2025
11.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.65 339%

LN thuần 6T 2025
10.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.2 122%

LN sau thuế 6T 2025
1.56
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 115%



KẾT QUẢ KINH DOANH

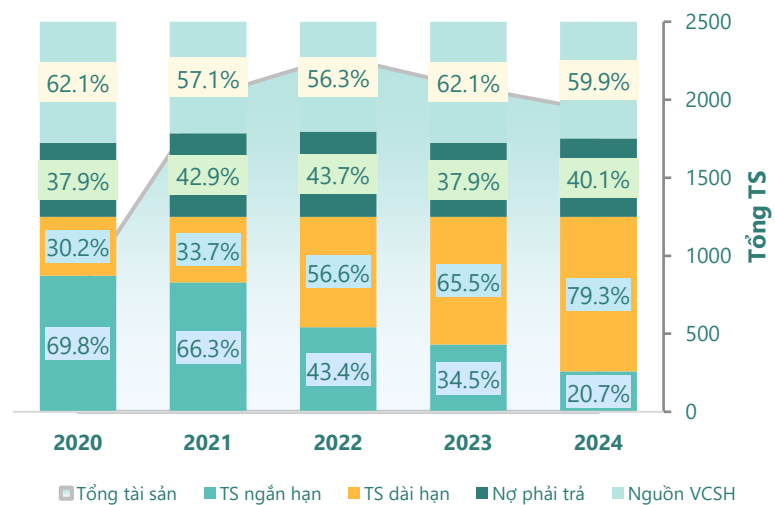




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

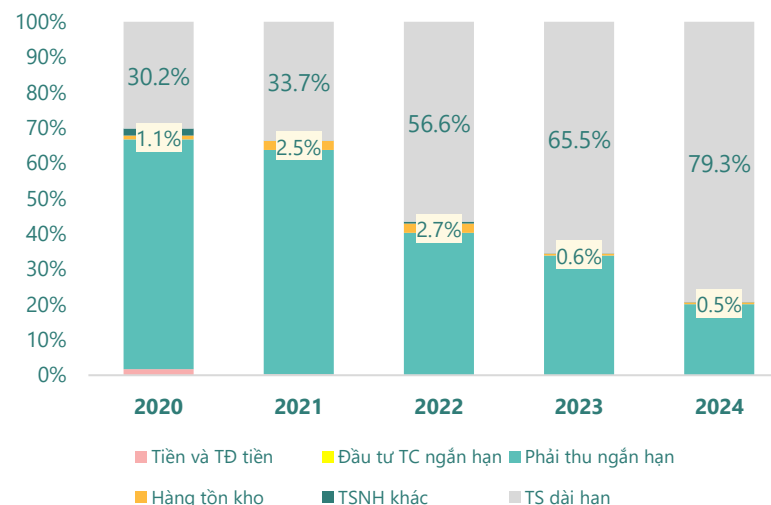
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

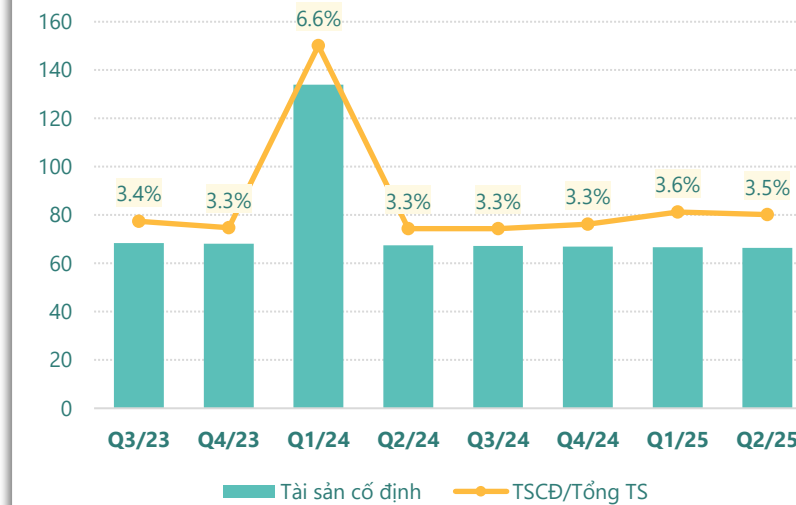
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

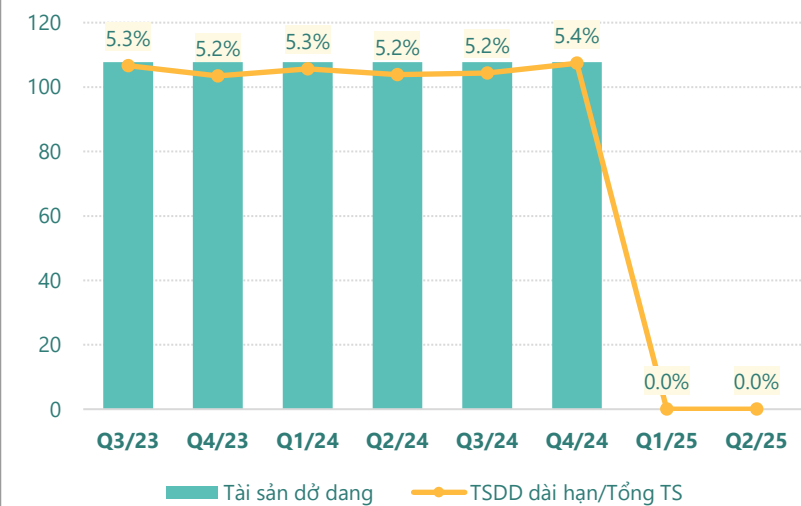
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

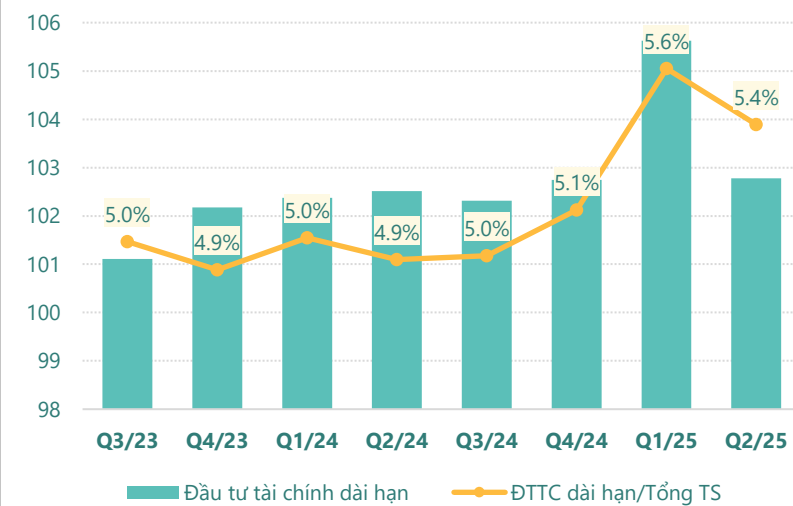
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

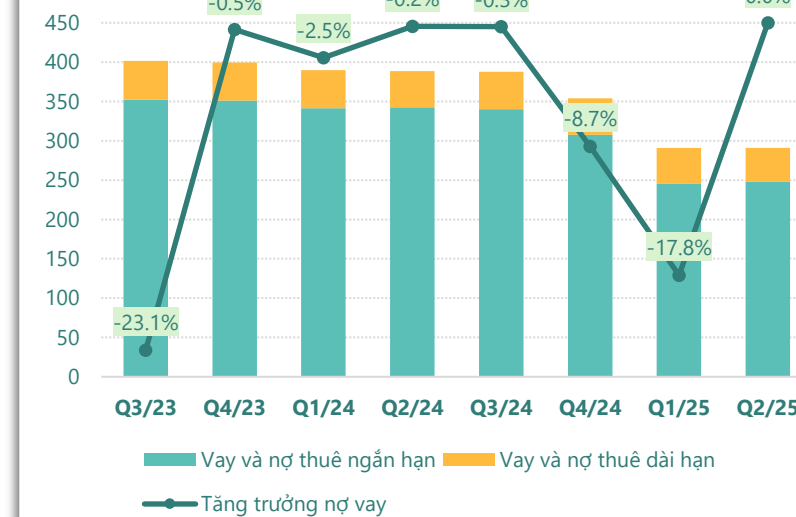
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

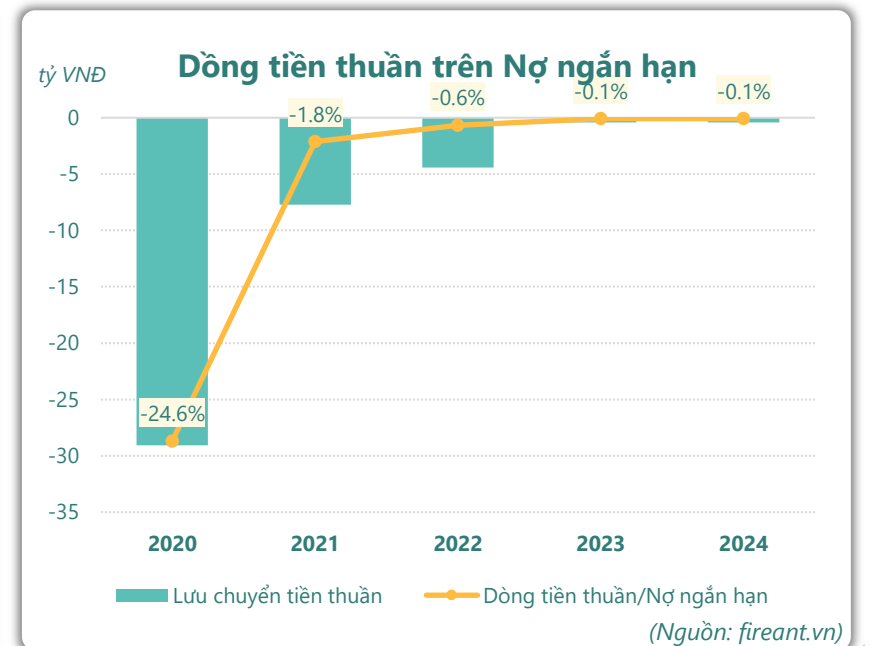
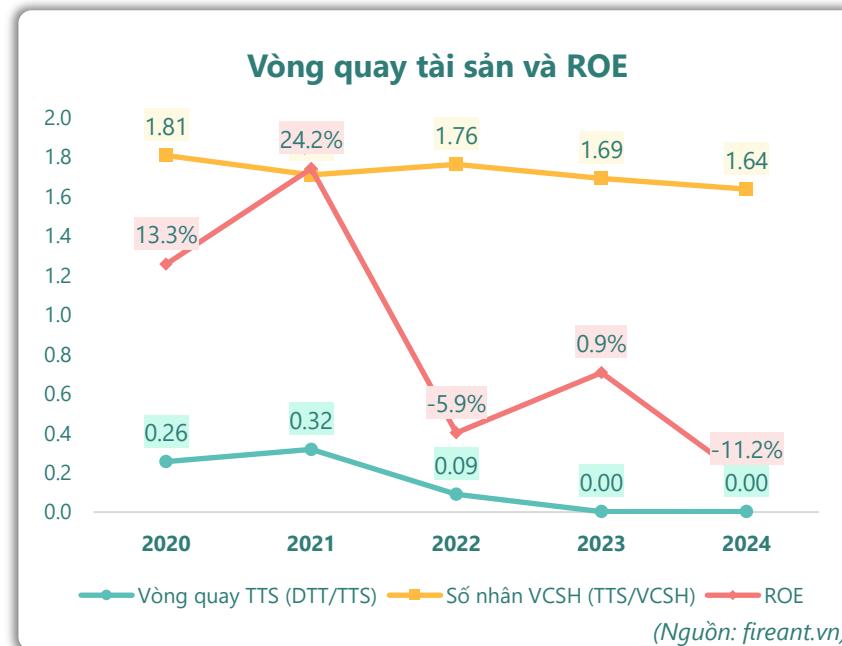
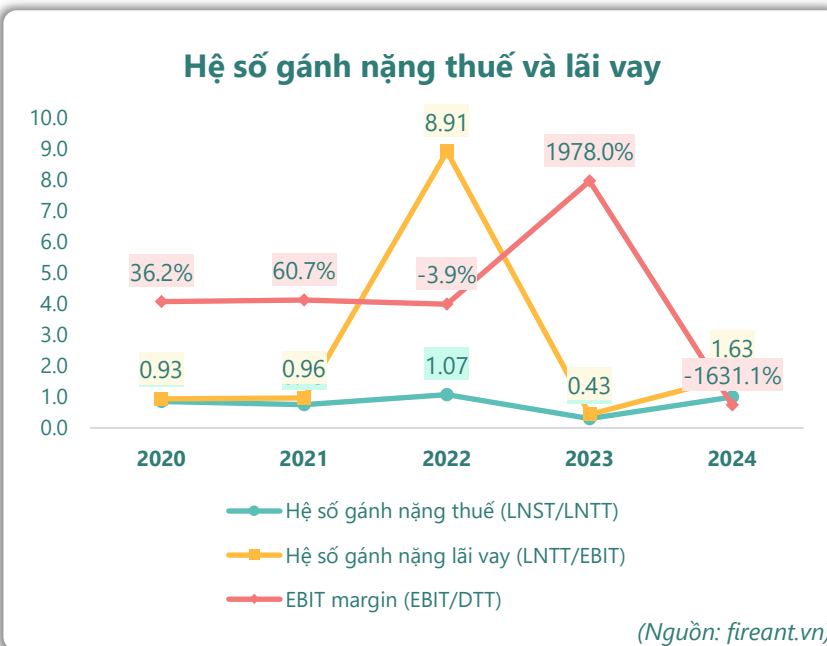
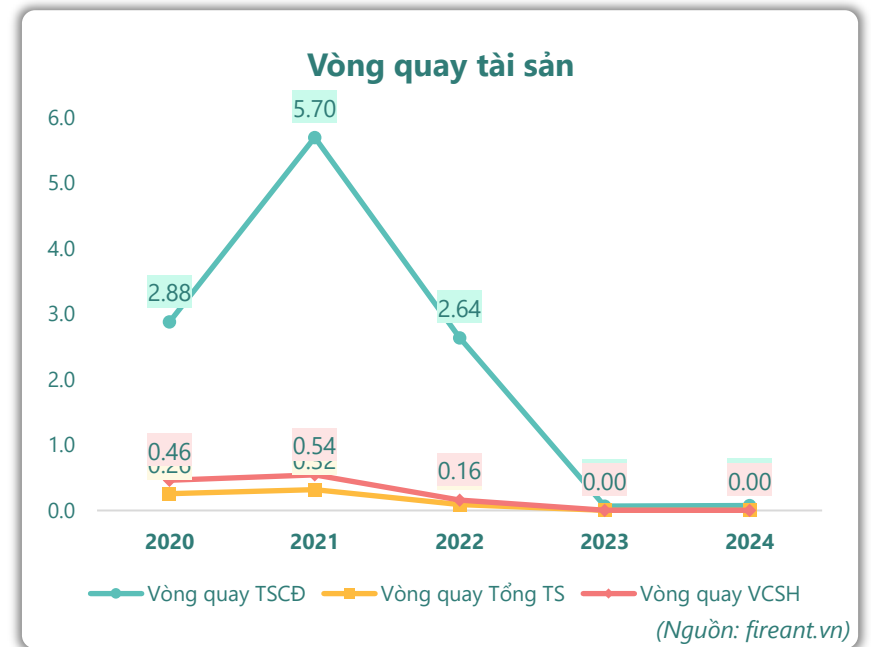
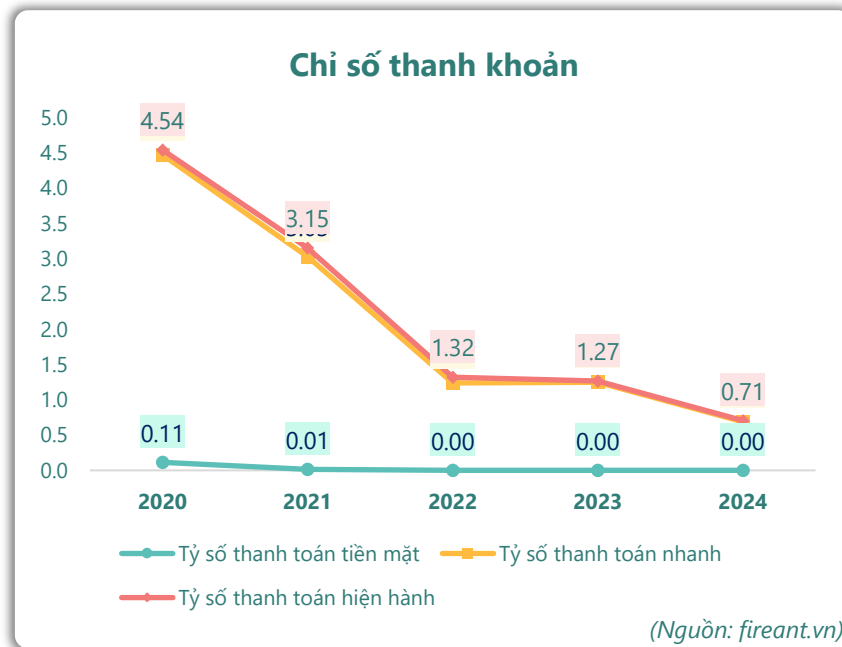
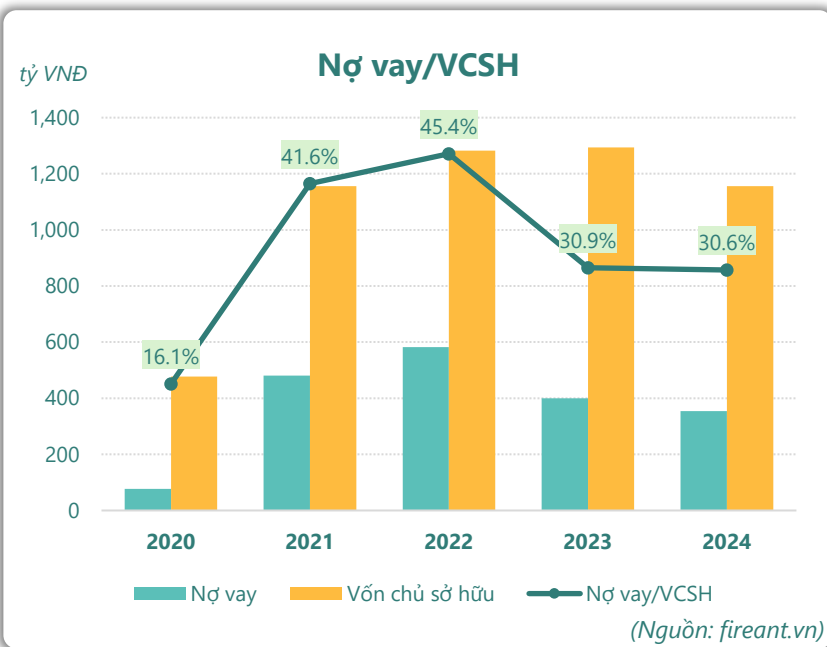
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4.29	-2.82	252%	11.2	2.55	339%
Giá vốn hàng bán	0.50	-1.20	142%	1.05	0.28	270%
Lợi nhuận gộp	3.79	-1.62	334%	10.1	2.27	348%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.00	-20.6%
Chi phí TC	13.5	25.0	-46.0%	18.6	27.0	-31.2%
Chi phí lãi vay	13.5	25.0	-46.0%	18.6	27.0	-31.2%
LN trong công ty LKLD	-2.85	0.13	-2291%	0.01	0.34	-95.6%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	-22.8	21.2	-208%	-19.3	25.9	-175%
LN thuần từ HĐKD	10.3	-47.7	122%	10.9	-50.3	122%
Lợi nhuận khác	-5.27	42.5	-112%	-5.27	48.5	-111%
LN trước thuế	4.99	-5.25	195%	5.65	-1.82	410%
Lợi nhuận sau thuế	0.90	-13.1	107%	1.56	-10.4	115%
LNST của CĐ cty mẹ	0.90	-13.0	107%	1.56	-10.4	115%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.49	0.92	1.17	33.6	63.1	-0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.84	-0.94	-1.04	-33.8	-63.1	0
Tiền đầu kỳ	0.90	0.55	0.54	0.68	0.47	0.46
Lưu chuyển tiền thuần	-0.34	-0.01	0.14	-0.21	-0.01	-0.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.55	0.54	0.68	0.47	0.46	0.39

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,892	1,929	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	467	399	17.1%
Tiền và tương đương tiền	0.39	0.47	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	455	387	17.7%
Hàng tồn kho	9.97	9.97	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.60	1.54	3.9%
Tài sản dài hạn	1,425	1,530	-6.9%
Phải thu dài hạn	1,190	1,295	-8.1%
Tài sản cố định	66.4	66.9	-0.8%
Bất động sản đầu tư	65.8	65.9	-0.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.03	0.04	-34.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	735	773	-5.0%
Nợ ngắn hạn	589	565	4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	248	309	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.51	4.08	10.7%
Nợ dài hạn	146	208	-29.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.8	45.1	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,158	1,156	0.1%
Vốn chủ sở hữu	1,158	1,156	0.1%
Vốn điều lệ	926	926	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

